



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Công ty	01
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	03 – 04
Bảng cân đối kế toán riêng	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 – 46

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Chaowalit Treejak
Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Krit Bunnag

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ông Poramate Larnroongroj

(từ ngày 30 tháng 4 năm 2024)

Thành viên

(đến ngày 29 tháng 4 năm 2024)

Bà Nguyễn Thị Minh Giang

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chaowalit Treejak
Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Nguyễn Thanh Hải

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 16 tháng 3 năm 2024)

Ông Asada Boonsrirat

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Chaowalit Treejak

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

82
TY
HÀN
JA
MIN
HB



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số : 24-01-00479-24-1



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	1/1/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.048.141.514.787	2.169.441.380.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VIII.1	431.594.679.714	793.122.914.281
1. Tiền	111		61.594.679.714	33.122.914.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		370.000.000.000	760.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.010.000.000.000	900.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VIII.2(a)	1.010.000.000.000	900.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.641.572.412	146.559.828.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.3	129.178.502.597	115.108.807.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.4	34.037.471.158	19.302.441.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VIII.5	18.425.598.657	20.051.538.451
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VIII.6	-	(7.902.959.002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VIII.7	370.308.010.227	286.267.838.341
1. Hàng tồn kho	141		370.308.010.227	286.267.838.341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.597.252.434	43.490.799.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VIII.12(a)	6.728.311.561	611.926.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VIII.17(b)	41.123.609.098	42.878.873.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VIII.17(b)	6.745.331.775	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		736.505.427.079	783.632.030.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	VIII.8	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	1/1/2024
II. Tài sản cố định	220		255.691.476.531	271.585.928.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VIII.9	249.080.182.834	265.678.701.292
- Nguyên giá	222		1.848.321.680.693	1.816.439.250.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.599.241.497.859)	(1.550.760.549.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VIII.10	6.611.293.697	5.907.226.841
- Nguyên giá	228		35.403.181.238	38.620.263.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.791.887.541)	(32.713.036.437)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.231.418.827	12.421.681.336
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VIII.11	7.231.418.827	12.421.681.336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		219.725.000.000	219.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VIII.2(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VIII.2(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	VIII.2(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		233.857.531.721	259.899.421.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VIII.12(b)	213.600.461.816	230.086.056.828
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VIII.13	9.331.523.451	8.702.013.812
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VIII.14	10.925.546.454	21.111.350.606
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.784.646.941.866	2.953.073.411.327

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	1/1/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		412.599.091.099	521.660.456.424
I. Nợ ngắn hạn	310		395.136.590.890	503.132.809.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.15	91.169.054.158	129.236.361.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.16	20.676.737.033	52.302.920.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VIII.17(a)	83.421.550.776	79.499.899.149
4. Phải trả người lao động	314		84.185.217.304	105.441.758.756
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VIII.18	51.450.912.871	76.210.132.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VIII.19	9.233.118.748	5.271.737.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VIII.20	55.000.000.000	55.170.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.462.500.209	18.527.646.459
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VIII.21	17.462.500.209	18.527.646.459
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.372.047.850.767	2.431.412.954.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	VIII.22	2.372.047.850.767	2.431.412.954.903
1. Vốn cổ phần	411	VIII.22	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

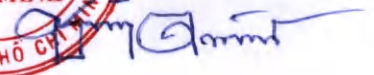
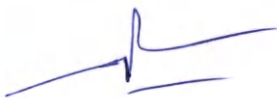
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	1/1/2024
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		453.941.152.283	513.306.256.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.396.020.137	55.355.036.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		449.545.132.146	457.951.219.479
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.784.646.941.866	2.953.073.411.327

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Người rà soát:

Người duyệt:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024	30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IX.1	2.065.936.062.743	2.696.890.738.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IX.2	511.463.988	614.386.430
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	IX.3	2.065.424.598.755	2.696.276.351.649
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	IX.4	1.173.230.816.175	1.622.141.414.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		892.193.782.580	1.074.134.937.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IX.5	28.230.364.755	47.990.054.475
7. Chi phí tài chính	22	IX.6	59.190.217.259	75.991.606.576
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.377.206	19.140.395
8. Chi phí bán hàng	25	IX.7(a)	257.595.730.973	320.751.506.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IX.7(b)	43.758.660.171	45.473.799.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		559.879.538.932	679.908.079.264
11. Thu nhập khác	31	IX.8	2.079.564.643	1.204.912.621
12. Chi phí khác	32	IX.9	27.688.392	815.735
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.051.876.251	1.204.096.886
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		561.931.415.183	681.112.176.150
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	IX.10	113.015.792.676	136.222.435.230
16. Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	IX.10	(629.509.639)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		449.545.132.146	544.889.740.920

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Người rà soát:

Người duyệt:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024	30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	561.931.415.183	681.112.176.150
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	57.568.513.530	84.382.822.662
- Các khoản dự phòng	03	(7.902.959.002)	(4.000.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.389.329.340)	(48.127.455.451)
- Chi phí lãi vay	06	13.377.206	19.140.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	583.221.017.577	713.386.683.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.473.453.064)	74.525.054.785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(84.040.171.886)	138.855.951.989
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(110.907.873.699)	267.092.969.453
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.369.209.451	3.251.778.628
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.504.329)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(109.944.010.929)	(62.901.604.200)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.623.660.732)	(6.979.059.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	255.597.552.389	1.127.231.774.795
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.229.794.728)	(4.218.242.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	500.866.366	414.318.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(370.000.000.000)	(1.050.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260.000.000.000	580.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.124.863.206	33.214.415.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117.604.065.156)	(440.589.508.740)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024	30/6/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	20.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(170.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(499.351.721.800)	(433.862.971.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(499.521.721.800)	(433.842.971.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(361.528.234.567)	252.799.294.655
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	793.122.914.281	315.353.469.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	431.594.679.714	568.152.764.067

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2024	1/1/2024
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26,00%	26,00%

Công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1.138 nhân viên (1/1/2024: 1.145 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

10. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

12. Vốn cổ phần

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Công ty.

14. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

17. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

20. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được lấy từ số dư và số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như số dư và số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

V. Tính thời vụ hoặc chu kỳ của hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

1. Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty ghi nhận khoản tiền thưởng ước tính cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Mức thưởng của nhân viên sẽ được xác định lại dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

VI. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có sự thay đổi trọng yếu nào về các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

VII. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi về cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/6/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Tiền mặt	198.048.634	385.247.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.396.631.080	32.737.666.356
Các khoản tương đương tiền	370.000.000.000	760.000.000.000
Cộng	<u>431.594.679.714</u>	<u>793.122.914.281</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 2,00% đến 4,20% tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: từ 2,00% đến 3,85%).

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024			1/1/2024		
	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.010.000.000.000	1.010.000.000.000		900.000.000.000	900.000.000.000
a1. Ngắn hạn		1.010.000.000.000	1.010.000.000.000		900.000.000.000	900.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,00% - 5,80%	1.010.000.000.000	1.010.000.000.000	3,40% - 8,30%	900.000.000.000	900.000.000.000
a2. Dài hạn		-	-		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-		-	-



Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2024					1/1/2024				
	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào:										
<i>Công ty con</i>										
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Không áp dụng	100,00%	155.000.000.000	-	(**)	Không áp dụng	100,00%	155.000.000.000	-	(**)
<i>Công ty liên kết</i>										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(**)	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(**)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	-	(**)	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	-	(**)
			62.725.000.000	-				62.725.000.000	-	
<i>Đơn vị khác</i>										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (*)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(**)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(**)
			221.725.000.000	(2.000.000.000)				221.725.000.000	(2.000.000.000)	

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật và các dự án đầu tư.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/6/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	94.048.022.230	51.083.570.776
Công ty TNHH VN Đại Phong	-	23.216.305.684
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phụng Hoàng	22.574.965.133	16.975.640.587
Các khách hàng khác	12.555.515.234	23.833.290.722
Cộng	<u>129.178.502.597</u>	<u>115.108.807.769</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/6/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam – Vietravel	13.062.600.000	-
Công ty TNHH Eplas	6.594.019.969	7.128.441.284
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Người bán khác	12.039.338.066	9.832.487.198
Cộng	<u>34.037.471.158</u>	<u>19.302.441.605</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/6/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	15.593.228.322	17.801.945.221
Ký cược, ký quỹ	1.954.527.800	1.954.527.800
Tạm ứng	761.466.000	200.000.000
Phải thu khác	116.376.535	95.065.430
Cộng	<u>18.425.598.657</u>	<u>20.051.538.451</u>

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2024				1/1/2024			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ quá hạn</i>								
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 8 năm	977.344.170	-	977.344.170	Trên 8 năm	12.022.959.002	(7.902.959.002)	4.120.000.000
Cộng		977.344.170	-	977.344.170		12.022.959.002	(7.902.959.002)	4.120.000.000

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Số dư đầu kỳ	7.902.959.002	55.837.087.353
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.902.959.002)	(4.000.000.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(30.844.128.351)
Số dư cuối năm	-	20.992.959.002

7. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.079.799.140	-	12.685.030.850	-
Nguyên liệu, vật liệu	123.054.876.558	-	92.816.919.287	-
Công cụ, dụng cụ	4.792.118.809	-	8.291.744.739	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.623.614.025	-	33.093.475.827	-
Thành phẩm	199.537.209.931	-	126.059.132.641	-
Hàng hoá	8.220.391.764	-	13.321.534.997	-
Cộng	370.308.010.227	-	286.267.838.341	-

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	30/6/2024	1/1/2024
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	5,40%	2027	20.000.000.000	20.000.000.000

Khoản vay này bằng VND và không có tài sản đảm bảo.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	464.086.851.019	1.309.050.039.422	32.667.350.179	10.635.009.775	1.816.439.250.395
Tăng trong kỳ	-	39.860.820.443	459.781.818	85.914.000	40.406.516.261
- Mua sắm mới	-	31.260.305.909	459.781.818	85.914.000	31.806.001.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8.600.514.534	-	-	8.600.514.534
Giảm trong kỳ	-	(8.029.406.963)	(455.079.000)	(39.600.000)	(8.524.085.963)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.029.406.963)	(455.079.000)	(39.600.000)	(8.524.085.963)
Số dư cuối kỳ	464.086.851.019	1.340.881.452.902	32.672.052.997	10.681.323.775	1.848.321.680.693
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	460.476.646.008	1.051.836.852.736	29.159.673.449	9.287.376.910	1.550.760.549.103
Tăng trong kỳ	670.058.654	55.243.205.342	746.792.996	317.294.394	56.977.351.386
- Khấu hao trong kỳ	670.058.654	55.243.205.342	746.792.996	317.294.394	56.977.351.386
Giảm trong kỳ	-	(8.001.723.630)	(455.079.000)	(39.600.000)	(8.496.402.630)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.001.723.630)	(455.079.000)	(39.600.000)	(8.496.402.630)
Số dư cuối kỳ	461.146.704.662	1.099.078.334.448	29.451.387.445	9.565.071.304	1.599.241.497.859
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	3.610.205.011	257.213.186.686	3.507.676.730	1.347.632.865	265.678.701.292
Số dư cuối kỳ	2.940.146.357	241.803.118.454	3.220.665.552	1.116.252.471	249.080.182.834

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.262.419 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 1.239.540 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Số tăng trong kỳ	-	1.295.229.000	1.295.229.000
- Mua sắm mới	-	799.629.000	799.629.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	495.600.000	495.600.000
Số giảm trong kỳ	-	(4.512.311.040)	(4.512.311.040)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.512.311.040)	(4.512.311.040)
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	25.832.516.488	35.403.181.238
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.098.367.252	28.614.669.185	32.713.036.437
Số tăng trong kỳ	78.954.216	512.207.928	591.162.144
- Khấu hao trong kỳ	78.954.216	512.207.928	591.162.144
Số giảm trong kỳ	-	(4.512.311.040)	(4.512.311.040)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.512.311.040)	(4.512.311.040)
Số dư cuối kỳ	4.177.321.468	24.614.566.073	28.791.887.541
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.472.297.498	434.929.343	5.907.226.841
Số dư cuối kỳ	5.393.343.282	1.217.950.415	6.611.293.697

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 24.537 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 25.918 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Số dư đầu kỳ	12.421.681.336	25.071.276.356
Tăng trong kỳ	3.905.852.025	3.516.005.455
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.600.514.534)	(21.182.955.964)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(495.600.000)	-
Số dư cuối kỳ	7.231.418.827	7.404.325.847
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	30/6/2024	1/1/2024
Máy móc và thiết bị	7.231.418.827	12.421.681.336

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
Trả trước tiền thuê đất	3.470.081.412	-
Chi phí ngắn hạn khác	3.258.230.149	611.926.000
Cộng	6.728.311.561	611.926.000

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa lớn	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	195.622.907.219	34.463.149.609	-	230.086.056.828
Tăng trong kỳ	-	-	342.618.000	342.618.000
Phân bổ trong kỳ	(2.690.470.266)	(14.109.191.246)	(28.551.500)	(16.828.213.012)
Số dư cuối năm	192.932.436.953	20.353.958.363	314.066.500	213.600.461.816

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2024	1/1/2024
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20,00%	3.705.529.292	3.705.529.292
Chi phí khấu hao	20,00%	5.625.994.159	4.996.484.520
Cộng		9.331.523.451	8.702.013.812

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

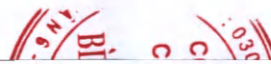
14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Nguyên giá của thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm từ khi xuất dùng vào sản xuất.

15. Phải trả người bán

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	16.172.393.600	16.172.393.600	36.265.825.200	36.265.825.200
Công ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại và Dịch Vụ Hóa Thịnh	20.524.092.710	20.524.092.710	29.336.711.388	29.336.711.388
Phải trả cho các đối tượng khác	54.472.567.848	54.472.567.848	63.633.825.252	63.633.825.252
Cộng	91.169.054.158	91.169.054.158	129.236.361.840	129.236.361.840
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	6.831.981.069	6.831.981.069	4.126.710.066	4.126.710.066
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.110.060.635	1.110.060.635	811.069.276	811.069.276
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	16.172.393.600	16.172.393.600	36.265.825.200	36.265.825.200
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated (trước đây là Công ty TNHH Sản Xuất Bao bì Alcamax (Việt Nam))	24.281.683	24.281.683	-	-
Cộng	24.138.716.987	24.138.716.987	41.203.604.542	41.203.604.542

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/6/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	10.604.962.615	38.415.286.532
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Thương Mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	951.455.679	10.104.957.219
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	3.824.932.860	-
Công ty TNHH Trường Minh Hải	2.231.911.827	1.084.478
Các khách hàng khác	3.063.474.052	3.781.592.093
Cộng	<u>20.676.737.033</u>	<u>52.302.920.322</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	3.824.932.860	-

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

17. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	Số chuyển sang thuế phải thu	30/6/2024
Thuế giá trị gia tăng	8.353.851.113	213.331.681.679	(38.739.231.403)	(170.802.576.029)	-	12.143.725.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.970.911.109	113.015.792.676	(109.944.010.929)	-	-	68.042.692.856
Thuế thu nhập cá nhân	6.175.136.927	23.603.753.254	(22.747.440.361)	(10.541.649.035)	6.745.331.775	3.235.132.560
Các loại thuế khác	-	269.813.307	(269.813.307)	-	-	-
Cộng	79.499.899.149	350.221.040.916	(171.700.496.000)	(181.344.225.064)	6.745.331.775	83.421.550.776

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2024	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	Số chuyển từ thuế phải trả	30/6/2024
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	42.878.873.167	169.047.311.960	-	(170.802.576.029)	-	41.123.609.098
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	6.745.331.775	6.745.331.775

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hỗ trợ bán hàng của hệ thống phân phối	42.340.159.800	42.340.159.800	67.910.575.292	67.910.575.292
Chiết khấu thanh toán	5.157.880.196	5.157.880.196	5.570.924.375	5.570.924.375
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.769.999.998	2.769.999.998	-	-
Chi phí lãi vay	9.872.877	9.872.877	-	-
Chi phí khác	1.173.000.000	1.173.000.000	2.728.633.000	2.728.633.000
Cộng	51.450.912.871	51.450.912.871	76.210.132.667	76.210.132.667

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	220.918.200	220.918.200	224.134.200	224.134.200
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.338.755.798	8.338.755.798	4.374.158.281	4.374.158.281
Cộng	9.233.118.748	9.233.118.748	5.271.737.231	5.271.737.231

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024		Phát sinh trong kỳ		30/6/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(170.000.000)	55.000.000.000	55.000.000.000
Vay ngắn hạn	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(170.000.000)	55.000.000.000	55.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(170.000.000)	55.000.000.000	55.000.000.000

	Đơn vị tiền tệ	Lãi suất	30/6/2024	1/1/2024
<i>Khoản vay:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0,00%	53.040.000.000	53.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (i)	VND	0,00%	1.560.000.000	1.560.000.000
Bên thứ ba (ii)	VND	4,95%	400.000.000	570.000.000
			55.000.000.000	55.170.000.000

(i) Đây là các khoản vay tuần hoàn và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Số dư này bao gồm các khoản tiền đặt cọc nhận được từ bên thứ ba để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của các khách hàng của Công ty.



Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Số dư đầu kỳ	18.527.646.459	19.407.884.583
Sử dụng trong kỳ	(1.065.146.250)	(342.172.500)
Số dư cuối kỳ	17.462.500.209	19.065.712.083

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	495.854.895.456	2.413.961.593.940
- Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	544.889.740.920	544.889.740.920
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(440.499.858.516)	(440.499.858.516)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(433.862.971.400)	(433.862.971.400)
+ Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.636.887.116)	(6.636.887.116)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	600.244.777.860	2.518.351.476.344
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	513.306.256.419	2.431.412.954.903
- Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	449.545.132.146	449.545.132.146
- Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(508.910.236.282)	(508.910.236.282)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(499.351.721.800)	(499.351.721.800)
+ Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.558.514.482)	(9.558.514.482)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	453.941.152.283	2.372.047.850.767

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2024		1/1/2024	
	VND	%	VND	%
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	450.159.110.000	54,99%	450.159.110.000	54,99%
Các cổ đông khác	368.450.270.000	45,01%	368.450.270.000	45,01%
Cộng	818.609.380.000	100,00%	818.609.380.000	100,00%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, the Siam Cement Public Co., Ltd được thành lập tại Thái Lan.

(c) Các giao dịch về vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
- Vốn góp đầu kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000

(d) Cổ phiếu

	30/6/2024	1/1/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(e) Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 29 tháng 4 năm 2024 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 1.031.448 triệu VND, tương đương 12.600 VND/cổ phần, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 532.096 triệu VND, tương đương 6.500 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2023 (2023: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2023 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 687.632 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 253.769 triệu VND, tương đương 3.100 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2022).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	10.781	247.346.396	12.474	299.433.807

(b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	30/6/2024	1/1/2024
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	-	30.844.128.351

Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được.

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2024	1/1/2024
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	17.516.665.269	11.400.868.074



Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Doanh thu bán thành phẩm	2.006.218.725.225	2.585.308.039.878
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	59.710.788.518	111.578.078.201
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyên	6.549.000	4.620.000
Cộng	2.065.936.062.743	2.696.890.738.079

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Hàng bán bị trả lại	511.463.988	614.386.430
Cộng	511.463.988	614.386.430

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.005.857.772.329	2.584.734.839.047
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	59.560.277.426	111.536.892.602
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận chuyên	6.549.000	4.620.000
Cộng	2.065.424.598.755	2.696.276.351.649

4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
<i>Tổng giá vốn của:</i>		
Thành phẩm đã bán	1.112.420.445.998	1.510.536.462.276
Vật tư, hàng hóa đã bán	60.810.370.177	111.604.951.748
Cộng	1.173.230.816.175	1.622.141.414.024

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.916.146.307	47.713.137.270
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	314.218.448	276.917.205
Cộng	28.230.364.755	47.990.054.475

6. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Chiết khấu thanh toán	58.622.553.691	75.755.599.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	554.286.362	216.867.030
Chi phí lãi vay	13.377.206	19.140.395
Cộng	59.190.217.259	75.991.606.576

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

(a) Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	198.357.349.234	263.866.712.762
Chi phí nhân viên	26.253.017.049	30.195.661.891
Chi phí vận chuyển	9.167.717.000	8.987.440.300
Chi phí vật liệu và bao bì	6.071.099.869	2.037.110.478
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.841.189.374	2.281.957.809
Chi phí khấu hao	287.208.460	442.468.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.156.761.169	7.560.685.858
Chi phí khác	8.461.388.818	5.379.468.910
Cộng	257.595.730.973	320.751.506.656

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

(b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Chi phí nhân viên	31.229.968.936	28.518.173.374
Chi phí vật liệu quản lý	1.562.927.868	1.076.068.456
Chi phí khấu hao	732.525.702	1.057.588.274
Thuế, phí và lệ phí	900.110.089	1.815.601.559
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.902.959.002)	(4.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.075.243.898	11.067.182.446
Chi phí khác	4.160.842.680	5.939.185.495
Cộng	43.758.660.171	45.473.799.604

8. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Lãi từ bán phế liệu	1.183.334.572	638.993.708
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	500.866.366	414.318.181
Tiền phạt thu được	137.187.944	-
Các khoản khác	258.175.761	151.600.732
Cộng	2.079.564.643	1.204.912.621

9. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	27.683.333	-
Các khoản khác	5.059	815.735
Cộng	27.688.392	815.735

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	113.015.792.676	136.222.435.230
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(629.509.639)	-
Cộng	112.386.283.037	136.222.435.230

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	561.931.415.183	681.112.176.150
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	112.386.283.037	136.222.435.230

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20,00% trên lợi nhuận tính thuế.

11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	992.557.518.735	1.206.931.215.415
Chi phí nhân công và nhân viên	203.872.374.825	225.292.699.715
Chi phí khấu hao và phân bổ	57.568.513.530	84.382.822.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.353.379.552	86.614.457.660
Chi phí khác	210.241.636.165	281.743.341.008
Cộng	1.547.593.422.807	1.884.964.536.460

Đơn vị tính: VND

X. Thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	63.944.736.080	106.670.248.896
Hàng mua trả lại	5.980.800	118.211.604
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	2.308.113.152	-
Chiết khấu thanh toán	992.252.014	-
Bán thành phẩm và hàng hóa	30.590.280.687	24.103.216.279
Hàng bán trả lại	134.310.000	10.409.700
Bán tài sản cố định	92.592.593	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí hoa hồng	4.423.149.750	4.550.096.415
Thuê kho của công ty liên kết	720.000.000	720.000.000
Thu nhập lãi	540.000.000	540.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	142.252.525.000	305.854.719.000
Thai Polyethylene Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	10.070.654.550	19.816.202.065
Nawaplastic Industries Co., Ltd.		
Mua nguyên vật liệu	-	1.485.550.080

Đơn vị tính: VND

X. Thông tin khác (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Các bên liên quan khác (tiếp theo)		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	7.612.909.090	26.835.272.727
Công ty TNHH SCG Learning Excellence		
Mua dịch vụ	-	632.718.242
Công ty Cổ phần Sản xuất Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	74.465.436	13.409.080
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated (trước đây là Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Alcamax (Việt Nam))		
Mua nguyên vật liệu	228.301.920	197.490.400
The Siam Cement Group Public Company Limited		
Mua dịch vụ	128.857.041	-
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud – Chủ tịch	2.012.318.838	1.397.239.393
Ông Chaowalit Treejak – Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	3.455.807.543	2.537.750.301
Ông Nguyễn Hoàng Ngân – Thành viên	1.271.895.770	1.148.217.159
Ông Poramate Larnroongroj – Nguyên Thành viên	1.207.391.303	838.343.636
Bà Nguyễn Thị Minh Giang – Thành viên	820.364.502	-
Ông Phan Khắc Long – Nguyên Thành viên	387.026.801	838.343.636
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp	5.011.632.134	4.209.882.815
Thành viên Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và phụ cấp	2.456.451.689	1.637.161.222

Đơn vị tính: VND

X. Thông tin khác (tiếp theo)

3. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	329.000.000	298.000.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

